

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ- ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2023
“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Bình Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Văn Đoan

2. Ông Trần Văn Học

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2023/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu Vân Tiên 3, xã Vân Du, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn Giã B, xã T, huyện Y, tỉnh P.

Hiện đang ở tại: Tổ 11, phường Đ, thành phố T, tỉnh Q, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 08/5/2023 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà kết hôn với Ông Dương Văn H ngày 12/12/2000. Trước khi cưới có tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh P. Lý do kết hôn ở xã Vân D là do bà theo bố mẹ từ Tê L lên Đoan H sinh sống còn ông H ở Tê L lên Đoan H nuôi vịt đẻ nên biết nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã Vân D. Sau khi cưới vợ chồng ở nhờ nhà bố mẹ đẻ bà được một thời gian ngắn thì thuê nhà ra ở chỗ khác. Tình cảm vợ chồng ban bình thường nên đã sinh được 02 con chung là cháu Dương Thị H, N, và cháu Dương Ngọc H. Sau khi cưới ông H không nuôi vịt đẻ nữa đi làm ăn nhiều nơi và nhiều công việc khác nhau. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về cách cư xử trong cuộc sống cũng như cách tính toán làm ăn kinh tế trong gia đình dẫn đến vợ

chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, có lần ông H đánh bà phải đến trạm y tế xã để khâu vết thương. Ngoài ra khi ông về nhà ông yêu cầu bà đưa tiền, bà không đưa thì ông lại đánh bà. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Thị Hồng N, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Dương Ngọc H sinh ngày 15/6/2005. Hiện cháu N và cháu H đã thành niên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2023 ông khai.

Thời gian kết hôn quá trình chung sống như bà Tám trình bày là đúng về nguyên nhân mâu thuẫn thì vợ chồng chỉ có mâu thuẫn nhỏ. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin ly hôn ông Đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Thị Hồng N, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Dương Ngọc H sinh ngày 15/6/2005. Hiện cháu N và cháu H đã thành niên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trình bày quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tòa án đã chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành quy định của tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Dương Văn H.

Về con chung: Con chung không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Không xem xét giải quyết.

Về án phí, bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông H. Bị đơn ông H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã T huyện Y nhưng ông H đi làm ăn ở nhiều nơi, khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ông H đang ở tại tổ 11, phường Đ, thành phố T, tỉnh Q và có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết vụ án. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định tại các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T kết hôn với ông Dương Văn H ngày 12/12/2000 trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Vân D, huyện Đoan H, tỉnh P, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm nên xảy ra mâu thuẫn, thời gian sống ly thân dài nhưng vợ chồng không cải thiện được tình cảm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho ông H đến tòa để hòa giải nhưng ông H cũng không đến chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà T xử cho ông bà ly hôn để các bên ổn định cuộc sống riêng của mình.

[3] Về con chung: Cháu Dương Thị Hồng N, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Dương Ngọc H sinh ngày 15/6/2005 đã thành niên, bà T ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: Bà T, ông H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn H được ly hôn.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001694 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Bà T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã V (để vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bình Thuận